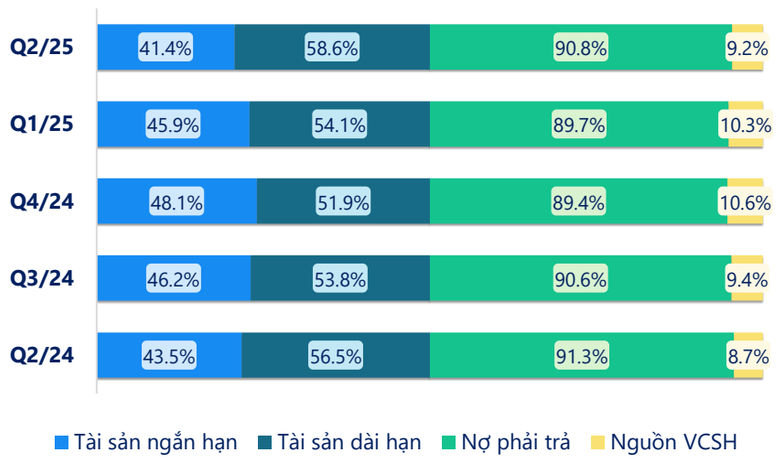
FireAnt

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	32,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,000
SL cổ phiếu LH	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,185
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,925
P/E	33.9
EPS	959

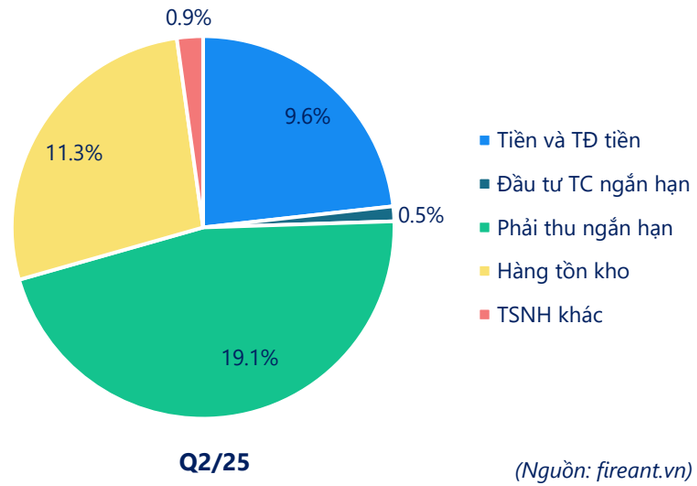
	YTD	1T	3T	6T
LIC	-8.5%	-4.7%	-18.8%	-5.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



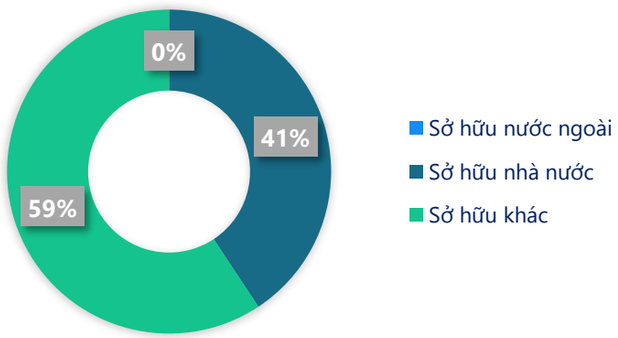
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



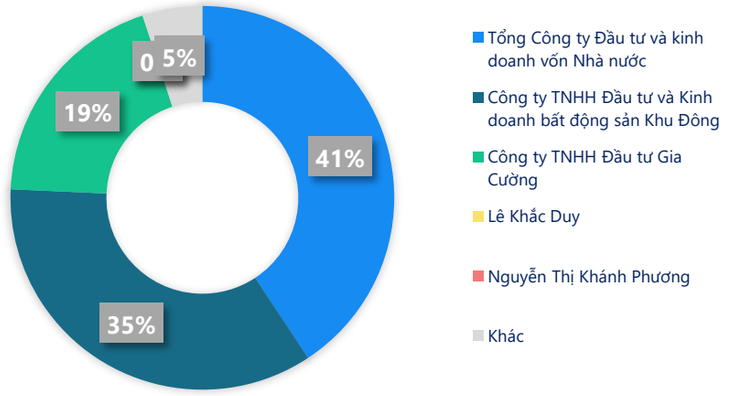
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



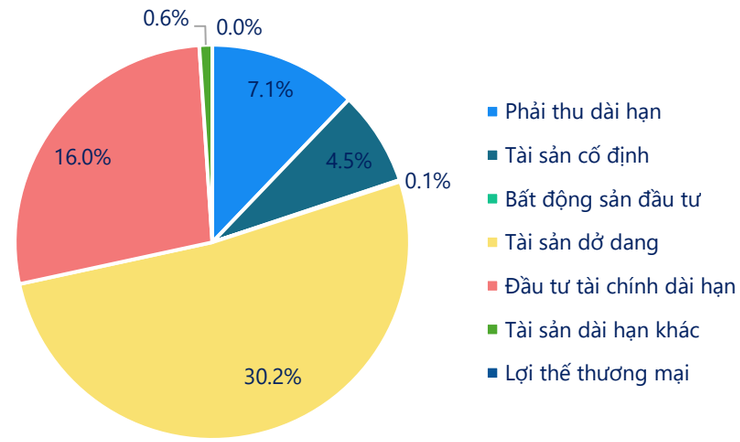
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

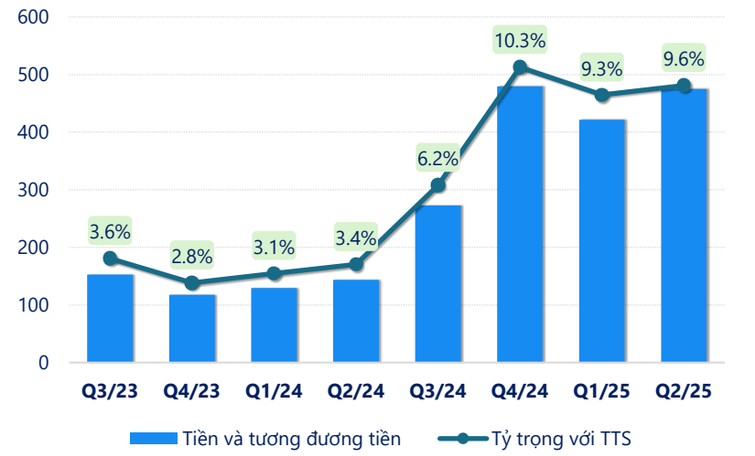


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

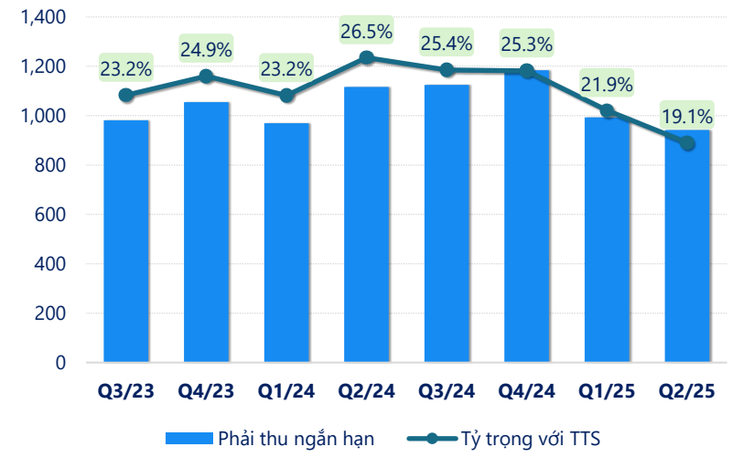
Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



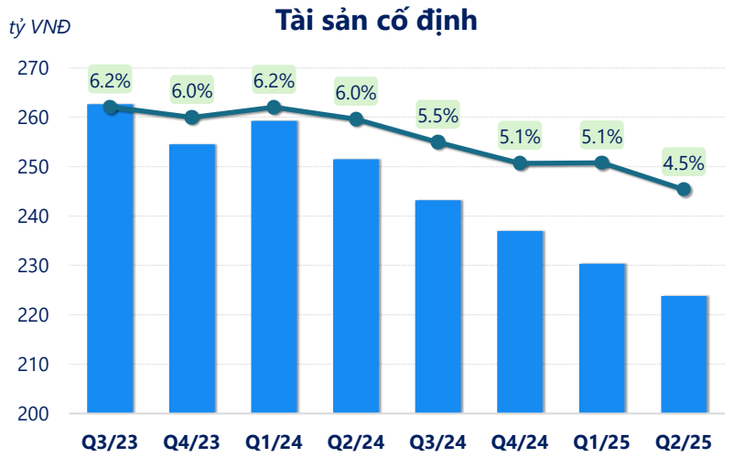
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



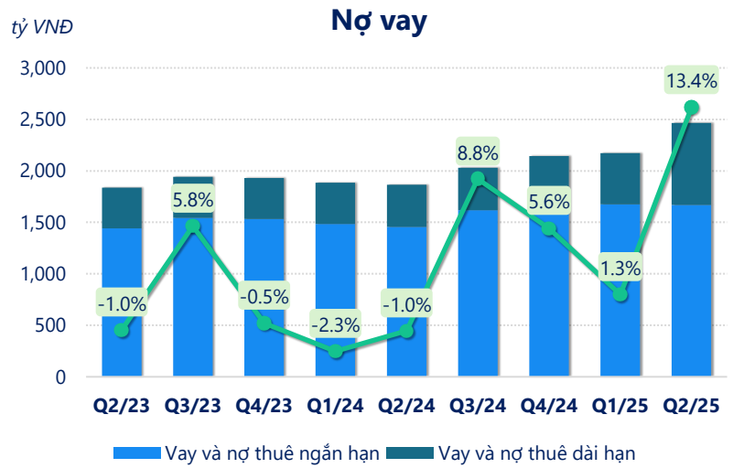
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



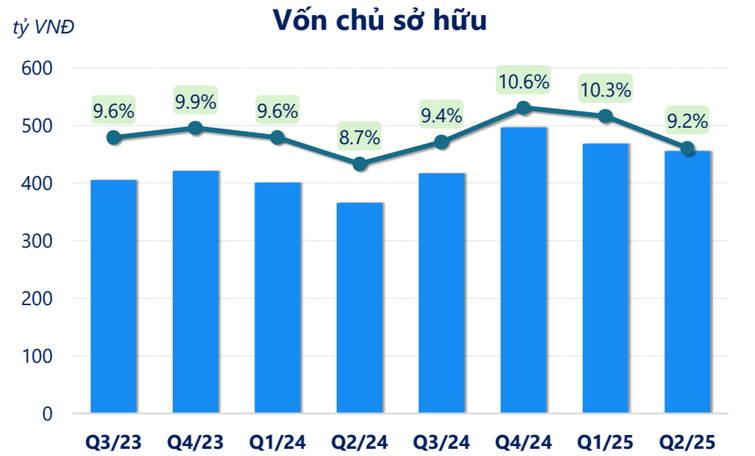
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

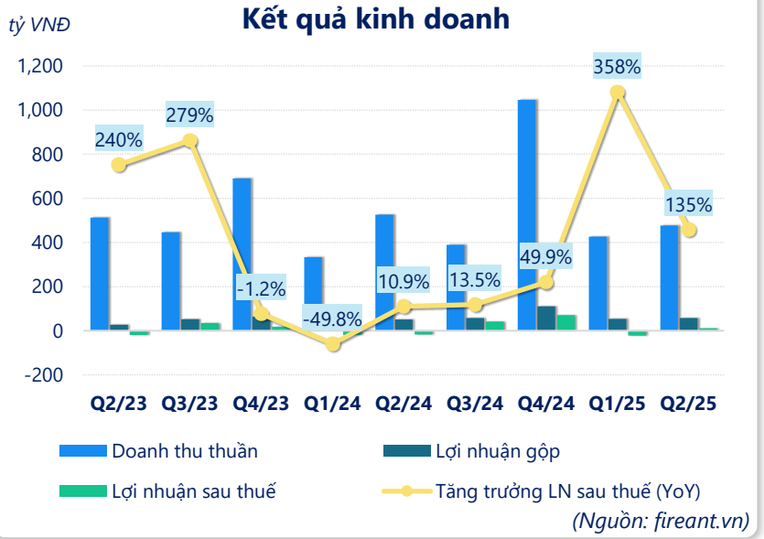


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

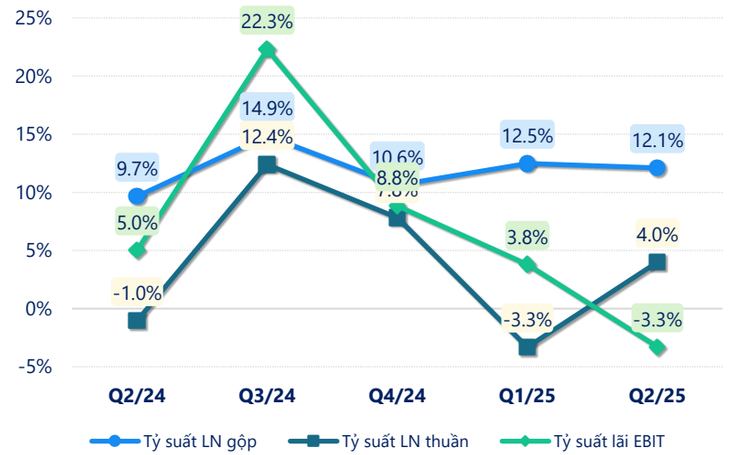
Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

Kết quả kinh doanh



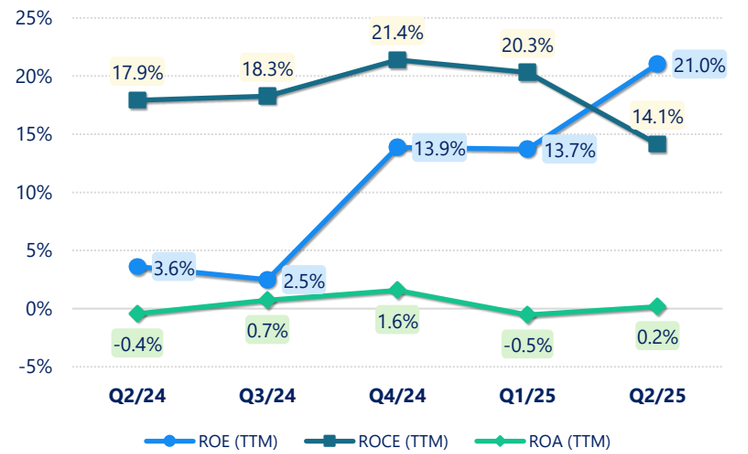
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



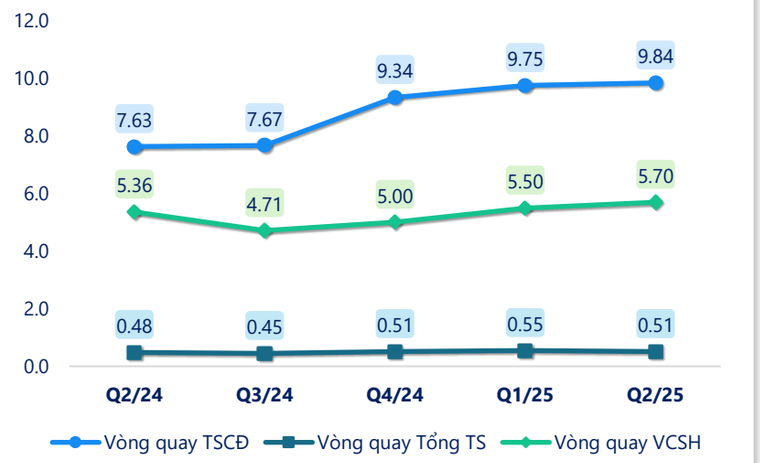
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



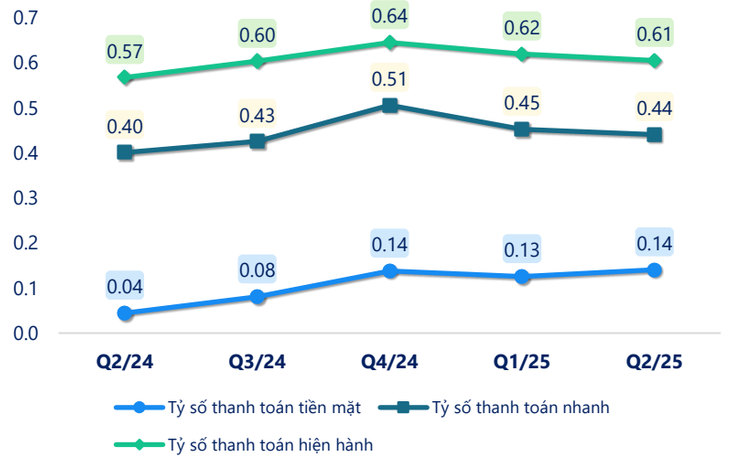
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



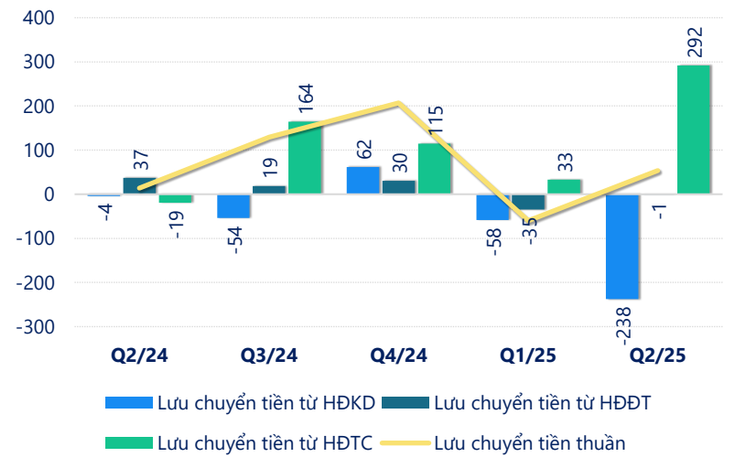
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,935**	**4,617**	**6.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,044	2,165	-5.6%
Tiền và tương đương tiền	475	481	-1.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.7	62.3	-58.7%
Phải thu ngắn hạn	942	1,108	-14.9%
Hàng tồn kho	556	479	16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	45.0	33.5	34.3%
Tài sản dài hạn	**2,891**	**2,452**	**17.9%**
Phải thu dài hạn	351	2.32	15057%
Tài sản cố định	224	237	-5.5%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.02	0.0%
Tài sản dở dang	1,491	1,379	8.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	790	796	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	**30.5**	**33.7**	**-9.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,480	4,127	8.6%
Nợ ngắn hạn	**3,378**	**3,437**	**-1.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,669	1,659	0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	598	730	-18.1%
Nợ dài hạn	1,102	690	59.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	796	481	65.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**455**	**490**	**-7.0%**
Vốn chủ sở hữu	**455**	**490**	**-7.0%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	526	389	1,046	426	477
Giá vốn hàng bán	475	332	934	373	419
Lợi nhuận gộp	50.8	57.9	111	53.2	57.8
Doanh thu HĐTC	30.5	84.2	7.28	8.56	33.5
Chi phí TC	42.7	42.1	-0.75	36.2	19.6
Chi phí lãi vay	41.9	41.8	14.5	36.2	-30.6
LN trong công ty LKLD	-1.33	-4.19	47.6	3.21	-8.70
Chi phí bán hàng	8.99	13.7	20.1	13.4	9.64
Chi phí QLDN	33.7	33.8	64.8	29.5	34.4
LN thuần từ HĐKD	-5.49	48.2	81.8	-14.1	19.0
Lợi nhuận khác	-9.95	-3.18	-3.91	-5.89	-4.16
LN trước thuế	-15.4	45.1	77.9	-20.0	14.9
Lợi nhuận sau thuế	-17.1	42.1	71.3	-21.8	10.9
LNST của CĐ cty mẹ	-18.3	31.1	70.1	-23.3	8.43

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.95	-54.1	61.8	-58.3	-238
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.3	18.7	30.3	-34.5	-0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.3	164	115	32.9	292
Tiền đầu kỳ	130	144	272	481	421
Lưu chuyển tiền thuần	**14.1**	**129**	**207**	**-60.0**	**53.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	144	272	479	421	475

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic